

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

307
C
ÔN
WC
1
17

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÓT PHO APATIT VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 5300656602 ngày 13 tháng 1 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 1 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Đầu tư

Số 2486541018 ngày 21 tháng 6 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy Ban nhân dân Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2021)
Ông Vũ Thế Thiện	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Bích	Trưởng ban
Ông Trần Văn Cương	Thành viên
Ông Phó Đức Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2021)
Bà Trần Thị Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Lô KTB – 01, B28 Khu công nghiệp Tầng Loong, thị trấn Tầng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

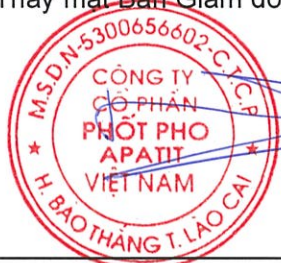
- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Tiến Đức
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Lào Cai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 4 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phốt Pho Apatit Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 27 tháng 2 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2921
Hà Nội, ngày 4 tháng 3 năm 2022



Phạm Tuấn Anh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
4666-2018-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		582.123.148.786	392.514.161.119
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	49.420.648.588	1.936.075.677
111	Tiền		49.420.648.588	1.936.075.677
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		240.000.000.000	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	240.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		157.334.683.110	321.572.913.189
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	146.206.121.273	309.352.542.341
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.559.097.413	2.549.587.552
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	8.569.464.424	9.670.783.296
140	Hàng tồn kho	7	132.805.895.698	66.349.180.465
141	Hàng tồn kho		132.805.895.698	66.349.180.465
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.561.921.390	2.655.991.788
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.432.006.983	2.655.991.788
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.129.914.407	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		423.622.740.362	462.887.341.284
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.000.000.000	-
216	Phải thu dài hạn khác		2.000.000.000	-
220	Tài sản cố định		396.887.815.814	438.726.581.872
221	Tài sản cố định hữu hình	8	396.887.815.814	438.726.581.872
222	Nguyên giá		537.827.809.481	534.831.364.518
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(140.939.993.667)	(96.104.782.646)
240	Tài sản dở dang dài hạn		64.036.000	7.414.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.036.000	7.414.000
260	Tài sản dài hạn khác		24.670.888.548	24.153.345.412
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	24.670.888.548	24.153.345.412
270	TỔNG TÀI SẢN		1.005.745.889.148	855.401.502.403

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		484.635.945.487	536.126.515.223
310	Nợ ngắn hạn		484.635.945.487	536.126.515.223
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	76.335.318.426	126.608.102.965
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	97.303.617.000	10.822.999.600
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	897.461.257	1.294.339.991
314	Phải trả người lao động		18.382.909.060	10.908.195.460
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		501.971.312	4.876.561.595
319	Phải trả ngắn hạn khác	13	50.231.511.360	25.225.000.000
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	238.526.995.470	356.114.609.503
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	15	2.456.161.602	276.706.109
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		521.109.943.661	319.274.987.180
410	Vốn chủ sở hữu		521.109.943.661	319.274.987.180
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	18.291.250.574	2.085.381.375
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	252.818.693.087	67.189.605.805
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		46.431.773.113	7.704.284.213
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		206.386.919.974	59.485.321.592
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.005.745.889.148	855.401.502.403

Phạm Thị Thu Loan
Người lập

Phạm Thị Bích Phương
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Đức
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 4 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		2021 VND	2020 VND	
01	Doanh thu bán hàng	1.594.599.566.744	1.256.423.656.032	
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.594.599.566.744	1.256.423.656.032	
11	Giá vốn hàng bán	(1.253.527.746.201)	(1.085.407.679.101)	
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	341.071.820.543	171.015.976.931	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19.507.041.549	10.351.992.404	
22	Chi phí tài chính	(17.364.145.058)	(27.268.939.155)	
23	- Trong đó: chi phí lãi vay	(4.595.068.759)	(12.145.855.156)	
25	Chi phí bán hàng	(66.518.843.184)	(51.790.234.398)	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(17.314.577.565)	(12.539.661.108)	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	259.381.296.285	89.769.134.674	
31	Thu nhập khác	1.999.212.548	1.496.281.189	
32	Chi phí khác	(4.993.588.859)	(6.780.094.271)	
40	Lỗ khác	(2.994.376.311)	(5.283.813.082)	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	256.386.919.974	84.485.321.592	
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	25	-	
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	-	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	256.386.919.974	84.485.321.592	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29(a)	9.702	3.197
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29(b)	9.702	3.197

Phạm Thị Thu Loan
Người lập

Phạm Thị Bích Phương
Kế toán trưởng

Đặng Tiến Đức
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 4 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	256.386.919.974	84.485.321.592
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	44.835.211.021	43.293.690.712
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.893.819.516	1.611.305.923
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.684.257.533)	(14.556.164)
06	Chi phí lãi vay	4.595.068.759	12.145.855.156
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	306.026.761.737	141.521.617.219
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	161.603.708.266	(238.148.102.328)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(66.456.715.233)	65.625.912.208
11	Tăng các khoản phải trả	38.963.297.521	76.660.552.111
12	Giảm chi phí trả trước	706.441.669	962.313.619
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.268.211.726)	(11.341.531.717)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.372.508.000)	(248.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	433.202.774.234	35.032.761.112
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.996.444.963)	(13.677.620.003)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(240.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay	5.505.579	14.556.164
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(242.990.939.384)	(13.663.063.839)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	719.191.431.714	883.039.036.301
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(837.488.518.014)	(902.832.538.703)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(24.429.187.750)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(142.726.274.050)	(19.793.502.402)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	47.485.560.800	1.576.194.871
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.936.075.677	360.225.514
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(987.889)	(344.708)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	49.420.648.588	1.936.075.677



 Phạm Thị Thu Loan
 Người lập



 Phạm Thị Bích Phương
 Kế toán trưởng

 Đặng Tiến Đức
 Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật
 Ngày 4 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300656602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 1 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 18 tháng 9 năm 2018.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được văn bản số 8983/UBCK-GSĐC về việc đăng ký công ty đại chúng. Theo đó, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng bằng văn bản này, Công ty đã trở thành công ty đại chúng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất phốt pho vàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 218 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 255 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng, trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 16 năm
Máy móc, thiết bị	8 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 7 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của Công ty.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Nợ tiềm tàng (Thuyết minh 2.9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	13.576.016	115.133.268
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.407.072.572	1.820.942.409
	<u>49.420.648.588</u>	<u>1.936.075.677</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>240.000.000.000</u>	<u>-</u>

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc từ 9 đến 12 tháng và lãi suất 5,1% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	146.206.121.273	309.352.542.341

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2021 VND	2020 VND
Công ty UPL	97.330.990.080	233.396.585.760
Công ty Splendid International	25.103.232.000	6.269.205.600
Công ty Coromandel International	21.038.899.200	-
Công ty Italmatch Chemicals	-	54.731.160.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty có giá trị tối thiểu là 120 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay với các ngân hàng (năm 2020: 120 tỷ đồng) (Thuyết minh 14).

6 PHẢI THU KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Thuế xuất khẩu của hàng hóa chờ thông quan (*)	6.696.583.530	1.765.476.864
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.684.257.533	-
Tiền khách hàng hỗ trợ chi phí vận chuyển quốc tế	-	7.681.681.920
Khác	188.623.361	223.624.512
	<u>8.569.464.424</u>	<u>9.670.783.296</u>

(*) Khoản mục bao gồm thuế xuất khẩu đã trả liên quan đến bán hàng xuất khẩu đang trong quá trình thông quan và chưa ghi nhận doanh thu. Khoản mục này sẽ được hoàn lại khi Công ty hoàn tất việc giao hàng theo hợp đồng và ghi nhận doanh thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	13.739.426.609	-	31.620.300.423	-
Công cụ, dụng cụ	2.917.650	-	5.400.000	-
Chi phí SXKD dở dang	27.349.545.829	-	31.697.459.648	-
Thành phẩm	91.714.005.610	-	3.026.020.394	-
	<u>132.805.895.698</u>	<u>-</u>	<u>66.349.180.465</u>	<u>-</u>

Giá trị hàng tồn kho cuối năm có giá trị tối thiểu là 120 tỷ đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty (31 tháng 12 năm 2020: 120 tỷ Đồng VND) (Thuyết minh 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

8 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	298.622.691.576	207.738.934.969	27.965.018.354	504.719.619	534.831.364.518
Mua trong năm	-	2.996.444.963	-	-	2.996.444.963
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	298.622.691.576	210.735.379.932	27.965.018.354	504.719.619	537.827.809.481
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(40.207.201.094)	(44.784.473.363)	(10.970.918.205)	(142.189.984)	(96.104.782.646)
Khấu hao trong năm	(18.674.687.528)	(21.165.840.156)	(4.947.513.953)	(47.169.384)	(44.835.211.021)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	(58.881.888.622)	(65.950.313.519)	(15.918.432.158)	(189.359.368)	(140.939.993.667)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	258.415.490.482	162.954.461.606	16.994.100.149	362.529.635	438.726.581.872
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	239.740.802.954	144.785.066.413	12.046.586.196	315.360.251	396.887.815.814

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.362.869.091 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 33.283.636 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí giải phóng mặt bằng khu đất thuê (*)	20.889.694.919	22.517.463.354
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.720.953.224	1.352.875.989
Công cụ, dụng cụ	60.240.405	283.006.069
	<u>24.670.888.548</u>	<u>24.153.345.412</u>

(*) Đây là khoản chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng đất thuê, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba (*)	27.894.275.029	22.026.591.795
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	48.441.043.397	104.581.511.170
	<u>76.335.318.426</u>	<u>126.608.102.965</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2021 VND	2020 VND
Công ty CP dịch vụ năng lượng SBM - chi nhánh Lào Cai	10.673.107.330	-
	<u>10.673.107.330</u>	<u>-</u>

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	97.303.617.000	10.822.999.600
	<u>97.303.617.000</u>	<u>10.822.999.600</u>

Chi tiết cho những khách hàng bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trong tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn như sau:

	2021 VND	2020 VND
Công ty K.S. International	95.334.452.580	10.731.148.800
	<u>95.334.452.580</u>	<u>10.731.148.800</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	478.549.111	24.942.417.209	(25.420.966.320)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	455.805.096	(455.805.096)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	66.029.321.108	(66.029.321.108)	-
Thuế TNCN	815.790.880	1.484.714.499	(1.403.044.122)	897.461.257
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.074.172.000	(3.074.172.000)	-
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<u>1.294.339.991</u>	<u>95.989.429.912</u>	<u>(96.386.308.646)</u>	<u>897.461.257</u>

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 27(b))	50.000.000.000	25.000.000.000
Khác	231.511.360	225.000.000
	<u>50.231.511.360</u>	<u>25.225.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

14 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	146.852.257.608	607.311.780.197	(556.476.291.642)	1.056.615.667	198.744.361.830
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch (ii)	161.873.552.000	90.762.653.260	(212.506.428.220)	(347.143.400)	39.782.633.640
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	47.388.799.895	21.116.998.257	(68.505.798.152)	-	-
	<u>356.114.609.503</u>	<u>719.191.431.714</u>	<u>(837.488.518.014)</u>	<u>709.472.267</u>	<u>238.526.995.470</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối năm VND	Lãi suất năm	Mục đích vay	Tài sản thế chấp
i	Ngân Hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Hà Nội	Hạn mức tín dụng là 10,2 triệu USD hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay không quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	198.744.361.830	1,2%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Bảo lãnh thanh toán của Công ty mẹ giá 244,8 tỷ Đồng; - Các khoản phải thu trị giá tối thiểu 120 tỷ Đồng (Thuyết minh 5); - Hàng tồn kho trị giá tối thiểu 120 tỷ Đồng (Thuyết minh 7).
ii	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn vay không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong kỳ bằng USD.	39.782.633.640	1,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động	- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mẹ trị giá 21 tỷ Đồng; - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của công ty thành viên trong cùng tập đoàn trị giá 97 tỷ Đồng.
Tổng cộng			238.526.995.470			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	276.706.109	-
Trích lập trong năm (Thuyết minh 17)	4.551.963.493	524.706.109
Sử dụng quỹ trong năm	(2.372.508.000)	(248.000.000)
Số dư cuối năm	<u>2.456.161.602</u>	<u>276.706.109</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021 Cổ phiếu phổ thông	2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	12.750.422	51,00	12.750.422	51,00
Ông Đào Hữu Duy Anh	2.258.333	9,03	2.258.333	9,03
Ông Đào Hữu Huyền	1.921.666	7,69	1.921.666	7,69
Các cổ đông khác	8.069.579	32,28	8.069.579	32,28
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>25.000.000</u>	<u>100</u>	<u>25.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>25.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>25.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>25.000.000</u>	<u>250.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	250.000.000.000	-	10.314.371.697	260.314.371.697
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	84.485.321.592	84.485.321.592
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.085.381.375	(2.085.381.375)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(524.706.109)	(524.706.109)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	250.000.000.000	2.085.381.375	67.189.605.805	319.274.987.180
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	256.386.919.974	256.386.919.974
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	16.205.869.199	(16.205.869.199)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	(4.551.963.493)	(4.551.963.493)
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	250.000.000.000	18.291.250.574	252.818.693.087	521.109.943.661

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty ngày 25 tháng 3 năm 2021 thông qua phương án phân chia lợi nhuận của năm 2020. Theo đó, Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 4.551.963.493 VND và quỹ đầu tư phát triển 16.205.869.199 VND.

(**) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/12/2021/NQ-HĐQT của Công ty ngày 6 tháng 12 năm 2021 thông qua việc trả tạm ứng cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 20% trên một cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 2.022.209,51 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 53.154,86 Đô la Mỹ).

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	109.828.559.541	42.285.369.636
Doanh thu bán thành phẩm	1.484.771.007.203	1.214.138.286.396
	<u>1.594.599.566.744</u>	<u>1.256.423.656.032</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.413.513.580	37.203.310.995
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.160.114.232.621	1.048.204.368.106
	<u>1.253.527.746.201</u>	<u>1.085.407.679.101</u>

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	1.689.763.112	16.811.860
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	17.817.278.437	10.335.180.544
	<u>19.507.041.549</u>	<u>10.351.992.404</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	4.595.068.759	12.145.855.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.875.256.783	13.511.778.076
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.893.819.516	1.611.305.923
	<u>17.364.145.058</u>	<u>27.268.939.155</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển	60.019.282.555	45.267.280.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.517.217.588	5.781.587.474
Chi phí bao bì	756.114.835	740.079.054
Khác	226.228.206	1.287.550
	<u>66.518.843.184</u>	<u>51.790.234.398</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	9.710.113.144	8.114.513.860
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.555.574.696	2.554.553.955
Thuế, phí và lệ phí	3.077.172.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.845.548	519.363.251
Khác	1.140.872.177	1.348.230.042
	<u>17.314.577.565</u>	<u>12.539.661.108</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	256.386.919.974	84.485.321.592
Thuế tính ở thuế suất 20%	51.277.383.995	16.897.064.318
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	456.491.001	341.462.436
Thu nhập được miễn, giảm thuế (*)	(51.733.874.996)	(17.238.526.754)
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>-</u>	<u>-</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	-	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>-</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

(*) Dự án sản xuất phốt pho vàng của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

(**) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2021	2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694.654.745.035	566.749.707.717
Chi phí nhân viên	66.276.054.807	50.457.072.549
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.835.211.021	43.293.690.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.370.378.852	409.136.161.787
Chi phí khác	7.795.139.533	6.623.666.177
	<u>1.327.931.529.248</u>	<u>1.076.260.298.942</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt/ Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ tối hậu
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Victory	Cổ đông
Công ty TNHH Văn Minh	Bên liên quan của Công ty mẹ

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021	2020
	VND	VND
i) Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang		
Mua hàng hóa và dịch vụ	21.542.372.850	850.070.906
Bán nguyên vật liệu	-	6.285.200.000
Thanh toán khoản vay	-	8.935.100.530
Lãi vay nhập gốc phải trả	-	101.999.311
	<u>21.542.372.850</u>	<u>858.295.747</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
ii) Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai		
Mua nguyên vật liệu, vật tư	432.536.646.702	252.290.880.946
Bán nguyên vật liệu, vật tư, hàng hóa	211.267.047.370	112.298.506.036
Chia cổ tức	25.500.844.000	12.750.422.000
Vay tiền	-	92.120.000.000
Gốc và lãi vay đã trả trong năm	-	310.057.662.067
Lãi vay nhập gốc phải trả	-	5.790.661.881
Khác	4.761.138.123	3.601.247.589
	<u>432.536.646.702</u>	<u>252.290.880.946</u>
iii) Công ty TNHH Văn Minh		
Mua vật tư, hàng hóa	270.106.713	330.305.717
	<u>270.106.713</u>	<u>330.305.717</u>
iv) Công ty Cổ phần Victory		
Mua nguyên vật liệu	3.537.855.405	-
Chia cổ tức	1.666.666.000	833.333.000
	<u>3.537.855.405</u>	<u>833.333.000</u>
v) Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Đào Hữu Huyền	54.000.000	54.000.000
Ông Đào Hữu Duy Anh	48.000.000	48.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Tiến Đức	2.152.165.909	1.534.624.113
Bà Phạm Thị Bích	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Văn Cường	416.391.570	200.523.029
Ông Nguyễn Hùng Cường	1.112.042.499	820.057.287
Ông Phó Đức Tùng	18.000.000	-
	<u>3.884.599.978</u>	<u>2.741.204.429</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
i) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	256.826.905	328.573.019
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	48.167.366.489	104.234.698.190
Công ty TNHH Văn Minh	16.850.003	18.239.961
	<u>48.441.043.397</u>	<u>104.581.511.170</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
<i>ii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13)</i>		
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang		
Lào Cai	25.500.844.000	12.750.422.000
Đào Hữu Duy Anh	4.516.666.000	2.258.333.000
Đào Hữu Huyền	3.843.332.000	1.921.666.000
Các cổ đông khác	16.139.158.000	8.069.579.000
	<u>50.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Tiền thuê đất	
	2021 VND	2020 VND
Từ 1 đến 5 năm	820.979.093	-
Trên 5 năm	36.128.815.422	36.949.794.515
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>36.949.794.515</u>	<u>36.949.794.515</u>

29 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	256.386.919.974	84.485.321.592
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(13.831.198.949)	(4.551.963.493)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>242.555.721.025</u>	<u>79.933.358.099</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>9.702</u>	<u>3.197</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm nay được tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

29 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

30 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với tổng diện tích 183.655,5 m² để xây dựng nhà máy sản xuất phốt pho vàng và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ hoàn nguyên khu đất thuê, do đó đối với các hợp đồng này, Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 4 tháng 3 năm 2022.

Phạm Thị Thu Loan
Người lập

Phạm Thị Bích Phương
Kế toán trưởng



Đặng Tiến Đức
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật